



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Số: 01/2020/CBTT/GLW

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Q4/2020 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 388 Lý Thái Tổ - P. Yên Đỗ - TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094

Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Q4/2019 so với Q4/2018 như sau:

Số TT	CHỈ TIÊU	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Tăng/giảm (%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.104.787.020	12.581.348.033	-4%
2	Giá vốn hàng bán	10.071.880.089	10.160.238.264	-1%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng	2.950.553.231	2.924.303.818	0,9%
4	Thu nhập khác	241.201.779	101.774.739	137,0%
5	Chi phí khác	43.036	377.760	-89%
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-306.739.155	-171.212.369	-79%
7	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	179.581.574	-261.933.780	169%

Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 79% và lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4/2019 tăng 169% so với Q4/2018 do các nguyên nhân sau:

1. Lợi nhuận thuần giảm 79% do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm:

So với cùng kỳ năm 2018, doanh thu từ hoạt động xây lắp giảm mạnh nên tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Q4/2019 giảm 4%. Nguyên nhân tại thời điểm Q4/2019, số lượng khách hàng trên các tuyến cấp nước của Công ty đã đầu nổi với tỷ lệ cao nên lượng hợp đồng đầu nổi năm nay giảm mạnh.

2. Lợi nhuận sau thuế tăng 169%

Năm 2019, Công ty đã thực hiện quyết toán dự án thay 10.000 đồng hồ hết niên hạn cho khách hàng. Công ty xác định lại thời gian phân bổ chi phí tính thuế cho dự án trên là 5 năm

theo niên hạn sử dụng của đồng hồ đo nước và ghi giảm khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại đã trích.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm lợi nhuận Q4/2019 tăng 160% so với Q4/2018. Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu Thư ký HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI



SỐ TT	Mô tả chi tiết	Giá trị	Đơn vị
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN hoãn lại	12.104.787.020	Đồng
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng	10.071.880.084	Đồng
3	Thu nhập khác	241.501.739	Đồng
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.273.908.665	Đồng
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN hoãn lại	129.581.571	Đồng

Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QIV/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV/2019

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.138.250.588	29.562.139.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	575.892.969	6.548.709.930
1. Tiền	111		575.892.969	2.748.709.930
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15.500.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.556.159.645	2.548.951.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	691.725.202	1.149.453.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	116.264.363	643.655.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	4.200.051.301	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	646.354.160	755.842.608
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(98.235.381)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	6.654.271.898	6.787.141.380
1. Hàng tồn kho	141		6.654.271.898	6.787.141.380
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.851.926.076	1.677.336.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	13.577.972	31.375.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.751.321.104	1.642.338.925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		87.027.000	3.622.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.792.085.251	158.402.263.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		150.390.170.151	141.590.981.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	148.943.291.988	141.585.145.847
- Nguyên giá	222		402.637.841.767	388.279.870.961
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(253.694.549.779)	(246.694.725.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.446.878.163	5.835.331
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125.575.928)	(42.664.669)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.753.352.431	3.664.672.716
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.753.352.431	3.664.672.716
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.648.562.669	13.146.610.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	9.648.562.669	13.146.610.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		191.930.335.839	187.964.403.375

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV/2019

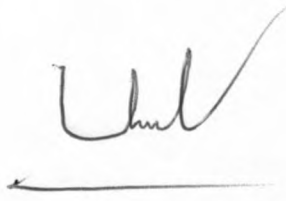
MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.694.542.193	8.629.277.613
I. Nợ ngắn hạn	310		5.847.226.179	3.432.257.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.802.692.929	1.788.117.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	178.588.800	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	439.077.480	384.922.775
4. Phải trả người lao động	314		28.510.010	8.178.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	82.500.000	87.573.932
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	216.622.960	59.954.672
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.a	1.099.234.000	1.099.234.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			4.276.140
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.847.316.014	5.197.020.317
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.b	3.847.316.014	4.946.550.014
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			250.470.303
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.235.793.646	179.335.125.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	182.235.793.646	179.335.125.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.704.257.732)	(4.604.925.616)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.604.925.616)	(1.462.040.357)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.900.667.884	(3.142.885.259)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		191.930.335.839	187.964.403.375

300
CỘ
CỘ
TH
GI
LEIK



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 08 tháng 01 năm 2020



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIV/2019

MÃ SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			4	5	6	7
I	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	12.104.787.020	12.581.348.033	51.357.073.291	46.774.958.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.104.787.020	12.581.348.033	51.357.073.291	46.774.958.480
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	10.071.880.089	10.160.238.264	40.744.931.292	39.645.491.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.032.906.931	2.421.109.769	10.612.141.999	7.129.467.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	376.188.078	238.331.244	1.142.009.234	1.299.744.978
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	6.439.676	7.746.543	11.511.417	516.611.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	V1.7	935.144.072	763.545.659	3.759.969.579	3.164.853.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.8	2.015.409.159	2.160.758.159	7.528.567.608	8.105.015.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(547.897.898)	86.537.440	454.102.629	(2.998.121.309)
11. Thu nhập khác	31	V1.5	241.201.779	101.774.739	3.150.246.562	512.025.795
12. Chi phí khác	32	V1.6	43.036	377.760	610.810.056	47.172.654
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		241.158.743	101.396.979	2.539.436.506	464.853.141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(306.739.155)	(171.212.369)	2.993.539.135	(2.892.414.956)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.9	34.440.940		343.341.554	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(520.761.669)	90.721.411	(250.470.303)	250.470.303
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		179.581.574	(261.933.780)	2.990.667.884	(3.142.885.259)

Trương Thị Thành

Trương Thị Thành
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 01 năm 2020

Vũ Hoàng Thiên

Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này	Quý trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	14.059.405.290	13.255.910.098
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.682.597.523)	(6.982.673.266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.432.036.006)	(2.381.734.783)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(63.078.366)	(7.746.543)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(305.278.374)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	544.196.493	246.806.885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.574.450.438)	(4.140.293.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(453.838.924)	(9.731.416)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.181.818)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.500.000.000)	(2.003.667.711)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	2.003.667.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	493.818.182	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(549.617.000)	(549.617.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(549.617.000)	(549.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(509.637.742)	(559.348.416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.085.530.711	7.108.058.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	575.892.969	6.548.709.930




Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 08 tháng 01 năm 2019



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 2 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	43.537.613	3.353.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	532.355.356	2.745.356.757
Các khoản tương đương tiền (*)	-	3.800.000.000
Cộng	575.892.969	6.548.709.930

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.500.000.000	12.000.000.000
Cộng	15.500.000.000	12.000.000.000

Chi tiết:

STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Từ ngày	Đến ngày
1	Ngân hàng ABBank - CN Gia Lai	02/ABBPLK.19	1.000.000.000	12 tháng	7,6%	09/10/2019	09/10/2019
2	Ngân hàng Sacombank - CN Gia Lai	040091212910	1.000.000.000	12 tháng	7,8%	09/10/2019	09/10/2019
3	Ngân hàng Sacombank - CN Gia Lai	040091311821	2.000.000.000	6 tháng	7,5%	15/10/2019	15/10/2019
4	Ngân hàng HD Bank - CN Gia Lai	02/2019/TTTGCKH-CN/170	2.000.000.000	6 tháng	7,0%	11/07/2019	11/07/2019
5	Ngân hàng HD Bank - CN Gia Lai	03/2019/TTTGCKH-CN/170	2.000.000.000	6 tháng	6,8%	31/07/2019	31/07/2019
6	Ngân hàng Agribank - CN Gia Lai	09/2019/TTTG	500.000.000	6 tháng	6,6%	06/11/2019	06/11/2019
7	Ngân hàng SHB - CN Gia Lai - PGD Biển Hồ	0001/081019/HDTG/SHB.130501	2.000.000.000	12 tháng	7,7%	08/10/2019	08/10/2019
8	Ngân hàng SHB - CN Gia Lai - PGD Biển Hồ	0002/130718/HDTG/SHD.130501	5.000.000.000	6 tháng	7,0%	13/07/2019	13/07/2019
	Tổng cộng		15.500.000.000				

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
BQL các dự án đầu tư XDCB thị xã Ayunpa	-	323.111.000
BQL các dự án ĐTXD thành phố Pleiku	147.888.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương	-	-
Nước sinh hoạt Ayunpa	72.294.958	81.042.320
Nước sinh hoạt Pleiku	302.443.856	479.430.217
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Anh Kiệt	-	195.183.977
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	169.098.388	70.686.000
Cộng	691.725.202	1.149.453.514

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	-	510.000.000
Cty TNHH Kiểm Toán CPA VIETNAM	45.375.000	41.250.000
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	44.220.000
Cty TNHH MTV Khang Nguyễn	-	48.185.500
Cty CP Tự Động Hóa Cơ Khí Môi Trường Việt	70.889.363	-
Cộng	116.264.363	643.655.500

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.200.051.301	-
	4.200.051.301	-

Chi tiết:

STT	Số hợp đồng	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Từ ngày	Đến ngày
1	01/HTVV-SPW	4.200.051.301	12 tháng	9,8%	24/06/2019	24/06/2020

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	240.400.000	373.481.513
Trích lãi tiền gửi	397.101.365	355.121.095
Trích lãi cho vay	7.893.795	-
Ký quỹ BQL DA Pleiku	959.000	27.240.000
Cộng	646.354.160	755.842.608

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.654.271.898	-	6.787.141.380	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	6.654.271.898	-	6.787.141.380	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
a, Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.577.972	31.375.384
Cộng	13.577.972	31.375.384

b, Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	235.293.743	120.729.957
Chi phí thay đồng hồ	9.037.038.751	11.772.544.159
Chi phí sửa chữa thường xuyên	152.082.942	117.449.382
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.147.233	83.179.268
Chênh lệch vốn Nhà nước sau cổ phần hóa	-	1.052.707.234
Cộng	9.648.562.669	13.146.610.000

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	95.455.351.521	93.339.784.002	199.004.216.529	480.518.909	388.279.870.961
Mua trong năm	4.141.827.113	89.000.000	12.906.922.749	-	89.000.000
Đầu tư XDCB chuyển sang					17.048.749.862
Chuyển sang BDS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)	1.531.277.463		1.212.253.411	36.248.182	2.779.779.056
+ NN thu hồi theo BB bán giao t Cty MTV sang Công ty có phần	349.280.713		750.728.593	36.248.182	1.136.257.488
+ Giảm các Công trình phục vụ xây dựng văn phòng làm việc	1.181.996.750		-	-	1.181.996.750
+ Ghi giảm đường ống thuộc dự án di dời để nâng cấp đô thị tại TP.Pleiku	-		458.615.727	-	458.615.727
+ Ghi giảm do điều chỉnh nguyên giá sau quyết toán công trình	-		2.909.091	-	2.909.091
Tại ngày 31/12/2019	98.065.901.171	93.428.784.002	210.698.885.867	444.270.727	402.637.841.767
KHÁU HAO					
Tại ngày 01/01/2019	57.421.855.493	66.321.963.820	122.663.611.002	287.294.799	246.694.725.114
- Trích khấu hao trong năm	2.704.949.414	1.507.791.496	4.991.730.327	41.762.751	9.246.233.988
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	1.233.593.169		976.567.972	36.248.182	2.246.409.323
+ NN thu hồi theo BB bán giao t Cty MTV sang Công ty có phần	349.280.713		750.728.593	36.248.182	-
+ Giảm các Công trình phục vụ xây dựng văn phòng làm việc	884.312.456		-	-	-
+ Ghi giảm đường ống thuộc dự án di dời để nâng cấp đô thị tại TP.Pleiku	-		225.839.379	-	-
Tại ngày 31/12/2019	58.893.211.738	67.829.755.316	126.678.773.357	292.809.368,00	253.694.549.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	38.033.496.028	27.017.820.182	76.340.605.527	193.224.110	141.585.145.847
Tại ngày 31/12/2019	39.172.689.433	25.599.028.686	84.020.112.510	151.461.359	148.943.291.988

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.793.188.110 VND (tài ngày 01 tháng 01 năm 2019 là: 2.929.445.598 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	48.500.000	48.500.000
Mua trong năm	1.572.454.091	1.572.454.091
Tặng khác (*)	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác (*)	48.500.000	48.500.000
Tại ngày 31/12/2019	1.572.454.091	1.572.454.091
KHẤU HAO		
Tại ngày 01/01/2019	42.664.669	42.664.669
Trích khấu hao trong năm	125.965.344	125.965.344
Tặng khác (*)	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	43.054.085	43.054.085
Tại ngày 31/12/2019	125.575.928	125.575.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	5.835.325	5.835.325
Tại ngày 31/12/2019	1.446.878.163	1.446.878.163

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án đầu tư mở rộng HTCN TP Pleiku	1.477.048.353	2.025.737.416
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - GD 1	-	807.200.337
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - GD 2	30.733.398	27.733.398
Di dời HTCN đường Trần Phú - Pleiku - Gia Lai	-	1.000.000
Đầu tư đường ống HDPE63 và di dời đồng hồ nước Lý Tự Trọng, Huyện Thanh Quan, Tuệ Tĩnh	-	102.884.944
HTN HDPE63 đường Nguyễn Thái Bình	-	64.366.530
Xây dựng Nhà làm việc Công ty	-	131.279.636
Phần mềm quản lý khách hàng	-	352.454.091
Xây dựng mới VP ĐVCN Ayunpa	-	152.016.364
Di dời HTCN đường Mạc Đình Chi	76.117.719	-
Thi công HTCN đường Mạc Đăng Dung	55.960.442	-
Cải tạo HTN đường số 7 Bùi Dự	16.368.377	-
Thi công HTCN đường Nguyễn Hữu Thọ	54.535.141	-
Thi công HTCN đường Lương Định Của	42.589.001	-
Cộng	1.753.352.431	3.664.672.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cửa hàng Chí Thanh	-	1.325.000
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt	85.188.178	85.188.178
Công ty TNHH Dũng Nguyễn Gia Lai	47.851.000	5.350.483
CTY CP PHÂN PHỐI TIỀN PHONG TÂY NGUYÊN	135.385.239	-
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	-	1.504.800
Công ty CP phân phối Tiên Phong Tây Nguyên	-	3.469.037
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	465.311.089	865.734.538
Công ty CP tư vấn Đầu tư và Xây dựng Anh Kiệt	42.270.700	93.135.570
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	99.308.160	101.222.730
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng thương mại Minh Chương	-	183.212.120
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Gia Phát	-	164.102.841
Cty TNHH TM DV Kỹ Thuật HLT	-	3.697.100
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	-	24.552.900
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	2.035.295.763	167.458.480
Trung tâm y tế dự phòng	-	88.164.000
Công ty TNHH Ha Đạt	64.640.400	-
Công ty TNHH MTV An Văn Thức Gia Lai	153.965.000	-
Công ty CP kỹ thuật ngành nước BHD	474.100.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HOÀNG ĐỨC SANG	20.400.000	-
Công ty TNHH MTV vận tải Minh Toàn Gia Lai	18.480.000	-
Công Ty TNHH Ngô Trần Phát	56.681.900	-
Điện lạnh điện máy Đức Hậu (Trịnh Thị Hương)	7.962.000	-
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Gia Lai	68.808.000	-
Vũ Thị Tố Nga	4.160.000	-
Cty TNHH MTV Khang Nguyễn	22.885.500	-
Cộng	3.802.692.929	1.788.117.777

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
a Các khoản thuế phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.622.240	3.622.240	-	-
Thuế GTGT phải thu của NN	-	-	87.027.000	87.027.000
Cộng	3.622.240	3.622.240	87.027.000	87.027.000
b Các khoản thuế phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	24.384.955	90.974.571	97.708.385	17.651.141
Phí bảo vệ môi trường	296.654.457	4.047.973.313	4.018.233.820	326.393.950
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	343.341.554	308.900.614	34.440.940
Thuế tài nguyên	14.502.499	178.544.793	178.602.411	14.444.881
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuế đất	-	129.445.210	129.445.210	-
Các loại thuế khác	49.380.864	225.196.917	228.431.213	46.146.568
Cộng	384.922.775	5.019.476.358	4.965.321.653	439.077.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	82.500.000	75.000.000
Chi phí phải trả khác	-	12.573.932
Cộng	82.500.000	87.573.932

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh Phí công đoàn	61.561.200	51.859.200
Đoàn phí công đoàn	13.491.600	-
Phải trả khác	-	8.095.472
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	141.570.160	-
Cộng	216.622.960	59.954.672

11/01/2020 10:00 AM

ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ýét minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Ngân hạn	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000
Cộng	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000	1.099.234.000
b. dài hạn	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	3.847.316.014	3.847.316.014	-	1.099.234.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Cộng	3.847.316.014	3.847.316.014	-	1.099.234.000	4.946.550.014	4.946.550.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng Khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án Nâng cấp và cải tạo Hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 164.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoãn trả theo lịch biểu sau:

Lịch thanh toán nợ vay dài hạn	31/12/2019 VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.748.082.014
Sau năm năm	-
Cộng	4.946.550.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	3.847.316.014

8
3
T
LA
T

ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ýết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
	VND	VND					
Tại ngày 01/01/2019	180.000.000.000	3.940.051.378					VND
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	(4.604.925.616)	-	179.335.125.762
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2019	180.000.000.000	3.940.051.378			(4.604.925.616)		179.335.125.762
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.900.667.884	2.900.667.884
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	
Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	
nhà nước chủ sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	
tăng vốn chủ sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2019	180.000.000.000	3.940.051.378			(4.604.925.616)	2.900.667.884	182.235.793.646

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Hạ tầng nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng:	100%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000
				VND
				91.800.000.000
				84.209.000.000
				3.991.000.000
				180.000.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Cổ phần****Cổ phiếu**

	<u>31/12/2019</u> <u>Cổ phần</u>	<u>01/01/2019</u> <u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u>	
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp nước sạch	10.819.868.875	9.722.928.638	44.977.481.245	38.520.364.211
Doanh thu lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	1.103.710.889	2.549.977.286	6.055.807.761	7.096.363.446
Doanh thu bán vật tư, lắp đặt nước	181.207.256	308.442.109	323.784.285	1.158.230.823
Cộng	<u>12.104.787.020</u>	<u>12.581.348.033</u>	<u>51.357.073.291</u>	<u>46.774.958.480</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u>	
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	9.188.479.020	8.015.763.403	36.702.215.991	31.539.859.817
Giá vốn lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	732.948.868	1.855.952.616	3.818.522.204	7.014.073.151
Giá vốn bán vật tư, lắp đặt nước	150.452.201	288.522.245	224.193.097	1.091.558.290
Cộng	<u>10.071.880.089</u>	<u>10.160.238.264</u>	<u>40.744.931.292</u>	<u>39.645.491.258</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u>	
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	376.188.078	238.331.244	1.142.009.234	1.299.744.978
Cộng	<u>376.188.078</u>	<u>238.331.244</u>	<u>1.142.009.234</u>	<u>1.299.744.978</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u>	
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	6.439.676	7.746.543	11.511.417	516.611.109
Cộng	<u>6.439.676</u>	<u>7.746.543</u>	<u>11.511.417</u>	<u>516.611.109</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	857.707.383	737.890.205	3.430.001.523	3.055.345.165
Chi phí bán hàng khác	77.436.689	25.655.454	329.968.056	109.508.410
Cộng	935.144.072	763.545.659	3.759.969.579	3.164.853.575

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	996.475.979	737.890.205	4.268.254.815	3.862.114.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.627.295	194.646.366	829.642.484	780.498.924
Chi phí quản lý khác	788.305.885	1.228.221.588	2.430.670.309	3.462.402.668
Cộng	2.015.409.159	2.160.758.159	7.528.567.608	8.105.015.613

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
10% phí bảo vệ môi trường	108.198.688	97.229.284	449.774.808	385.221.841
Tiền hỗ trợ cải tạo đường ống cấp nước		-	2.560.439.091	0
Thanh lý tài sản			0	15.271.888
Thu nhập khác	133.003.091	4.545.455	140.032.663	111.532.066
Cộng	241.201.779	101.774.739	3.150.246.562	512.025.795

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Ghi giảm tài sản cố định	-	-	535.291.059	-
Phạt vi phạm hành chính	41.874	-	59.185.927	34.545.186
Chi phí khác	1.162	377.760	16.333.070	12.627.468
Cộng	43.036	377.760	610.810.056	47.172.654

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(306.739.155)	(171.212.369)	2.993.539.135	(2.892.414.956)
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:		-		-
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:	478.943.854	-	1.479.828.230	-
- Chuyển lỗ từ các năm trước		-	2.756.659.596	-
Thu nhập chịu thuế	172.204.699	(171.212.369)	1.716.707.769	(2.892.414.956)
Thu nhập miễn thuế				
Số lỗ chuyển kỳ này				
Thu nhập tính thuế	172.204.699	(171.212.369)	1.716.707.769	(2.892.414.956)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.440.940	-	343.341.554	-

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 31/12/2019 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 08 tháng 01 năm 2019



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc